

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68 /2025/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 09 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 109/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 4 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình bao gồm: tên gọi chi tiết, đặc điểm cơ bản của dịch vụ được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Vụ Pháp chế - Bộ NN&MT;
 - Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC - Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Website Chính phủ;
 - Cổng TT điện tử tỉnh; Công báo tỉnh;
 - Lưu: VT, VP3, 5.
- Th_VP3_20QĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Cao Sơn

Phụ lục

**QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ THU
GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

Tên gọi chi tiết		Đặc điểm cơ bản	
I	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ điểm thu gom đến điểm tập kết	1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		3	Thu gom thủ công chất thải khác từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		6	Thu gom thủ công chất thải khác từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết
		8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
II	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ điểm thu gom đến cơ sở tiếp nhận	1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ

			gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
III	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận	1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn
		4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn
		5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép > 10 tấn
		8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		10	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt khác từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		11	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt khác từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		13	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt khác từ

			điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		15	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt khác từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến khu xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến khu xử lý bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		18	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		19	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại
IV	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt	1	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày
		2	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
		3	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
		4	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất ≤ 100 tấn/ngày
		5	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
		6	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
		7	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép công suất ≤ 100 tấn/ngày
		8	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép công suất > 100

V	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
		9	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
		1	Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày
		2	Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày
		3	Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
		4	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất.
		5	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất.
		6	Đốt chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng để phát điện công suất ≤ 500 tấn/ngày
		7	Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày
		8	Đốt chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày
		9	Đốt chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày
		10	Đốt chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 1.500 tấn/ngày đến ≤ 2.000 tấn/ngày
		11	Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày